

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11- ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2026/DS-ST

Ngày: 30 - 01 – 2026

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Hoanh

2. Ông Phạm Văn Khuyến

- Thư ký Tòa án phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11, Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 120/2025/DSST ngày 09 tháng 10 năm 2025, về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2026/QĐXX-ST ngày 16 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1968; Địa chỉ: khu phố E, phường P, tỉnh Đồng Nai.

* Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Anh V, sinh năm: 1965; Địa chỉ: khu phố T, phường P, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

* Bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm: 1978; Địa chỉ: khu phố B, phường P, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

* Người làm chứng:

1. Chị Lý Thị Bích T1, sinh năm: 1992; địa chỉ: khu phố L, phường P, tỉnh Đồng Nai.

2. Anh Lê Hồng H, sinh năm: 1987; địa chỉ: khu phố B, phường P, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2025 và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/4/2023, bà Phan Thị N và ông Nguyễn Ngọc T thực hiện giao kết hợp đồng vay tài sản. Qua đó bà N vay ông T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thỏa thuận

thời hạn trả cuối cùng là ngày 19/5/2023; thỏa thuận lãi suất 20%/năm. Đến thời điểm hiện tại bà N chưa trả cho ông T khoản tiền gốc và lãi nào. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà N trả số nợ gốc 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) và tiền lãi theo mức lãi 20%/năm/ 1.000.000.000 đồng x thời gian từ ngày 20/4/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

* Bị đơn bà Phan Thị N trình bày:

Bà N không thừa nhận khoản vay ngày 20/4/2023, bà N cho rằng thực tế giấy vay tiền ngày 20/4/2023, số tiền vay 1.000.000.000 đồng này là số tiền lãi của khoản vay 4.100.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn C đã vay nợ ông T vào ngày 28/3/2022. Bà N không có tài liệu chứng cứ chứng minh về việc này nhưng khi bà ký xác nhận nợ này thì có kế toán và trợ lý của ông T là chị Lý Thị Bích T1 và anh Lê Hồng H chứng kiến.

Do đó bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T.

* Người làm chứng chị Lý Thị Bích T1 trình bày: Chị là kế toán của công ty của ông T và ngày 20/4/2023, chị chứng kiến giao dịch vay tiền giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Phan Thị N, bà N vay của ông T số tiền là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), khoản vay này không liên quan đến khoản vay 4.100.000.000 mà ông Nguyễn Văn C đã vay của ông Nguyễn Ngọc T vào năm 2022.

* Người làm chứng Lê Hồng H trình bày:

Thời điểm năm 2023, anh là trợ lý của ông T, giao dịch vay tiền giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Phan Thị N và ngày 20/4/2023 với số tiền bà N vay ông T 1.000.000.000đ, thì anh không chứng kiến. Việc bà N cho rằng anh chứng kiến giao dịch này là không đúng.

* Người làm chứng ông Nguyễn Văn C trình bày: ông C khẳng định số tiền bà Phan Thị N xác nhận vay nợ ông T ngày 20/4/2023, số tiền vay 1.000.000.000 đồng thực tế là số tiền lãi của số tiền ông vay ông T vào ngày 28/3/2022, số tiền vay 4.100.000.000 đồng. Ông C đã trả nợ khoản vay này gốc và lãi cho ông T 5.650.000.000 đồng. Ông T đã ép bà N xác nhận khoản vay 1.000.000.000 nợ lãi này và không thông báo cho ông C biết. Tuy nhiên ông C không có tài liệu chứng cứ nào liên quan đến số tiền bà N đã xác nhận nợ cho ông T.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần lãi suất. Cụ thể yêu cầu tính lãi theo mức lãi 10%/năm/1.000.000.000.000đ x thời gian vay từ ngày 20/4/2023 đến ngày xét xử là 33 tháng 10 ngày, tính tròn là 33 tháng.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án tuân thủ và chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm nào.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà N trả số nợ gốc 1.000.000.000đ, về lãi theo mức lãi suất 10%/năm/trên số tiền vay x thời gian kể từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015.

[1.2]. Bị đơn có nơi cư trú tại phường P nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Nai thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà Phan Thị N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Bị đơn bà Phan Thị N cho rằng khoản vay bà đã xác nhận cho nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), ngày 20/4/2023 đó là khoản nợ lãi phát sinh từ khoản vay 4.100.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn C (người chung sống như vợ chồng với bà N) đã vay trước đó. Nên bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về số nợ này.

Bị đơn bà Phan Thị N không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh số tiền 1.000.000.000 đồng bà đã xác nhận nợ với ông T thực tế là nợ lãi của số tiền vay 4.100.000.000 đồng mà ông C đã vay ông T ngày 28/3/2022. Trong khi ông T không thừa nhận lời khai của bà N.

[2.2]. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy, “*Giấy vay tiền*” ngày 20/4/2023, có nội dung “*Tôi tên: Phan Thị N... có vay của ông Nguyễn Ngọc T số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); thời hạn vay: 30 ngày, tôi xin vay và hứa là chậm nhất đến ngày 19/5/2023 tôi sẽ trả đầy đủ số nợ vay*”; Tại văn bản số 193/TB – CSĐT Công an thị xã P ngày 26/02/2025, V/v trả lời đơn công dân có nội dung ngày 28/3/2022, ông Nguyễn Văn C vay ông Nguyễn Ngọc T số tiền 4.100.000.000đ, từ ngày 06/5/2022 đến ngày 14/10/2022 bà Phan Thị N đã chuyển khoản thanh toán gốc và lãi cho ông T đủ số tiền 5.650.000.000đ; Ngày 18/02/2023 giữa ông Nguyễn Ngọc T và ông Nguyễn Văn C xác lập giao dịch vay tiền, ông C vay ông T số tiền 6.056.900.000đ; Ngày 20/4/2023, bà Phan Thị N xác nhận giấy vay tiền với nội dung bà N vay ông T 1.000.000.000 đồng. Hai tài liệu này đều không thể hiện nội dung số tiền nợ bà N xác nhận ngày 20/4/2023, số nợ 1.000.000.000 đồng vay của ông T là tiền lãi của khoản nợ 4.100.000.000 đồng ông Nguyễn Văn C vay của ông T ngày 28/3/2022. Lời khai của người làm chứng Lý Thị Bích Trâm cho rằng ngày 20/4/2023, bà Phan Thị N vay của ông Nguyễn Ngọc T số tiền 1.000.000.000 đồng và số tiền này không liên quan đến số tiền 4.100.000.000 đồng mà ông Nguyễn Văn C vay của ông Nguyễn Ngọc T vào thời điểm 28/3/2022.

[2.3]. Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác định giao dịch được xác lập giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không xác định về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định lãi suất theo quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, chỉ yêu cầu tính lãi lãi

10%/năm/1.000.000.000.000đ x thời gian vay từ ngày 20/4/2023 đến ngày xét xử là 33 tháng 10 ngày, tính tròn là 33 tháng. Xét thấy yêu cầu này là có căn cứ nên được chấp nhận. Cụ thể lãi được tính:

$Lãi = 1.000.000.000 \times 10\%/năm \times 33 \text{ tháng} = 274.999.000 \text{ đồng.}$

Từ các cơ sở trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc và lãi tổng cộng 1. 274.999.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu chín trăm chín nghìn đồng).

[3] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung của vụ án là có cơ sở nên cần được ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 186, Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 280, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc T.

Buộc bị đơn bà Phan Thị N phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền gốc và lãi 1. 274.999.000 đồng (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu chín trăm chín nghìn đồng). Trong đó nợ gốc: 1.000.000.000 đồng, nợ lãi 274.999.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phan Thị N chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 50.249.970 đ (Năm mươi triệu hai trăm bốn nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 27.757.000 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002727 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai ngày 09 tháng 10 năm 2025.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân

$S\mathcal{U}.$

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TA, VKS tỉnh Đ;
- VKS khu vực 11 – Đồng Nai;
- T3 (phòng THA khu vực 11 – Đồng Nai);
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA.

Phạm Thị T2